TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 27/2020/HNGĐ-ST Ngày: 03 – 6 – 2020 V/v tranh chấp Hôn nhân gia đình Ly hôn, nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Ngọc Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mai Hương

2. Ông Phạm Phước Tâm

- ***Thư ký phiên toà***: Ông Hồ Tấn Đạt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 03 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 169/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2020/QĐST-HNGĐ ngày 15/5/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1992

Hộ khẩu thường trú: Xã T, thành phố Q, tỉnh Q.

Địa chỉ liên lạc: Ấp 1, xã A, huyện B, Thành phố H.

Bị đơn: Trương Nhật T, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp 3, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị Bích H là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị H và anh T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 30/11/2015 tại Ủy ban nhân dân xã Bình Hàng Trung, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Trong thời gian chung sống, chị H và anh T thường xuyên cãi vả do bất đồng quan điểm sống. Chị H và anh T không còn chung sống với nhau từ

năm 2017 đến nay. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trương Nhật T.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trương Nguyễn Hà M, sinh ngày 02/8/2016. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trương Nguyễn Hà M, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Tại văn bản ý kiến ngày 17/3/2020, anh Trương Nhật T là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị Bích H.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trương Nguyễn Hà M, sinh ngày 02/8/2016. Khi ly hôn, anh T đồng ý để chị H nuôi dưỡng con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- 01 Giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Bích H (Photo);

- 01 Sổ hộ khẩu tên chủ hộ Nguyễn L (Photo chứng thực);

- Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính);

- 01 Giấy khai sinh tên Nguyễn Hà M (Bản sao);

- Đơn xin xác nhận ngày 04/12/2019 (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Bích H có đơn yêu cầu được ly hôn với anh Trương Nhật T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là *"Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn, nuôi con"*.

Anh Trương Nhật T là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Trương Nhật T đã được triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Trương Nhật T.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T sống chung với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào ngày 30/11/2015, do đó hôn nhân giữa chị H và anh T là hợp pháp.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh cãi do bất đồng với nhau về quan điểm sống. Chị H và anh T không còn chung sống với nhau từ tháng 10/2017 đến nay, vợ chồng cũng không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

Khi giải quyết vụ kiện, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập anh Trương Nhật T tham gia phiên hòa giải, phiên tòa nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Xét thấy hôn nhân giữa chị H và anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ để chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên đủ cơ sở để xác định hôn nhân giữa chị H và anh T là mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị H.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trương Nguyễn Hà M, sinh ngày 02/8/2016. Hiện con chung đang sống cùng chị H. Khi ly hôn, chị H yêu cầu được nuôi con chung tên Hà M. Do anh T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại văn bản ý kiến ngày 17/3/2020, anh T đồng ý để chị H tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trương Nguyễn Hà M. Do đó, giao cháu Hà M cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Tại văn bản ý kiến ngày 17/3/2020, anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng được tính bắt đầu từ tháng 6/2020 cho đến khi con chung Trương Nguyễn Hà M trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh T trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Án phí: Chị Nguyễn Thị Bích H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh Trương Nhật T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí - lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của chị Nguyễn Thị Bích H.

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích H được ly hôn với anh Trương Nhật T.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Bích H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Trương Nguyễn Hà M, sinh ngày 02/8/2016.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng được tính bắt đầu từ tháng 6/2020 cho đến khi con chung Trương Nguyễn Hà M trưởng thành đủ 18 tuổi.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009730 ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị H đã nộp xong tiền án phí.

Anh Trương Nhật T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Võ Thị Ngọc Minh